Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8448.49.90

Mã HS	8448.49.90
Mô tả hàng hóa	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt) / - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:54:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84484990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13993
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13993
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13993
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13313
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13254
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13254
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13254
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13254
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13254
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13254
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13308
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13308
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13308
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13308

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13308
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13308
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13309
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13309
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13309
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13309
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13309
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13309
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13312
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13260
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13268
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13268
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13268
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13268
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13268
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13268
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13299
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13299
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13299
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13299
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13299
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13299
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13348
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13348
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13348
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13348

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13348
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13348
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13331
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13331
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13331
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13331
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13331
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13331
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13331
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13331
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13331
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13331
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13331
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13331
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13346
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13346
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13346
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13346
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13346
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13346
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13345
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13345
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13345
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13345
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13345
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13345

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13325
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13325
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13325
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13325
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13325
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13325
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13325
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13333
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13333
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13333
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13333
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13333
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13333
RCEP B	2022	2022	0	B!D13333
RCEP B	2023	2023	0	B!E13333
RCEP B	2024	2024	0	B!F13333
RCEP B	2025	2025	0	B!G13333
RCEP B	2026	2026	0	B!H13333
RCEP B	2027	2027	0	B!I13333
RCEP C	2022	2022	0	C!D13333
RCEP C	2023	2023	0	C!E13333
RCEP C	2024	2024	0	C!F13333
RCEP C	2025	2025	0	C!G13333
RCEP C	2026	2026	0	C!H13333
RCEP C	2027	2027	0	C!I13333
RCEP D	2022	2022	0	D!D13332

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13332
RCEP D	2024	2024	0	D!F13332
RCEP D	2025	2025	0	D!G13332
RCEP D	2026	2026	0	D!H13332
RCEP D	2027	2027	0	D!I13332
RCEP E	2022	2022	0	E!D13336
RCEP E	2023	2023	0	E!E13336
RCEP E	2024	2024	0	E!F13336
RCEP E	2025	2025	0	E!G13336
RCEP E	2026	2026	0	E!H13336
RCEP E	2027	2027	0	E!I13336
RCEP F	2022	2022	0	F!D13333
RCEP F	2023	2023	0	F!E13333
RCEP F	2024	2024	0	F!F13333
RCEP F	2025	2025	0	F!G13333
RCEP F	2026	2026	0	F!H13333
RCEP F	2027	2027	0	F!I13333
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12371
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12371
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12371
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12371

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8448.49 có 3 dòng thuế; dòng 8448.49.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8448.49.11 Dùng cho máy hoạt động bằng điện; 8448.49.12 Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8448.49.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8448.49.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8448.49.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8448.49.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13993), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.